Chương 5 Part 1

**Vocab:**

しゅうまつ： cuối tuần 週末

いえ： ngôi nhà, cái nhà 家

へや： căn phòng

デパート: Cửa hàng bách hóa

びじゅつかん： bảo tàng mỹ thuật 美術館

かぞく： gia đình 家族

こいびと： người yêu 恋人

ともだち： bạn bè 友達

ルームメイト： bạn cùng phòng

Rumumeito

あいます： gặp 会います

ともだち　に　あいます

つくります： làm ra/ tạo ra 造ります

かいものします： mua hàng/ mua đồ 買い物します

しょくじします： dùng bữa 食事します

せんたくします： giặt 洗濯します

そうじします： dọn dẹp/ quét dọn 掃除します

おき： thức dậy

きのう： hôm qua

おととい: ngày hôm kia

あした： ngày mai

**Grammar:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Hiện tại/ tương lai** | **Quá khứ** |
| **Khẳng định** | **おきます** | **おきますた** |
| **Phủ định** | **おきません** | **おきませんでした** |

**きのう、レストラン で ばんごはん をた　べました。**

**おととい、パノイ へ いきますした。**

**きのう、べんきょうしませんでした。**

**どこ　か　へいきましたか。**

**はい、しんじゅく　へいきました。**

**いいえ、どこ　（へ）も　いきませんでした。**

Bạn đã đi đâu hả?

* Vâng, tôi đã đi Shinjuku
* Không, tôi đã không đi đâu hết

Người + **と ＋ Vます**

**しゅうまつ、ともだち と　サッカー を します。**

Cuối tuần tôi chơi đá banh với bạn

Câu 1。 それから、 Câu 2

Sau đó/ Tiếp theo

きのう、こいびと　とえいかをみました。それから、しょくじをしました。

きのうのあさ、ともだちとサッカーをしました。それから、きっさてんへきました